



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.03.2971/4-3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

28/03/2024
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM
- KHU B, C

Địa chỉ/ Address

: Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông,
huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

: Tiếng ồn & độ rung

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: KL.032027 - Tại Xưởng C - A (X=1230 975; Y=593 125)
KL.032028 - Tại Xưởng C - B (X=1230 367; Y=592 673)
KL.032029 - Tại Xưởng C - C (X=1230 797; Y=592 878)
KL.032030 - Tại Xưởng C - D (X=1230 926; Y=592 038)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/03/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/03/2024 - 27/03/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result				QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 27:2010/ BTNMT
					KL.032027	KL.032028	KL.032029	KL.032030		
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878- 2:2018	TCVN 7878- 2:2018(a)	76,0	73,9	75,5	72,3	≤85	-
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001(**)	55	52	54	51	-	≤70

Ghi chú/ Note:

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/STY-NVY.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director
Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

SỞ CHÍNH

226/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn

Bảng PL1.2: KẾT QUẢ QUAN TRẮC QUÝ 2/2024



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.07.373	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/07/2024 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)**
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU B,C**
Địa chỉ/ Address : **Lô 34-6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Tiếng ồn & không khí xung quanh**
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : **KX.07124 – Các máy phát điện dự phòng tại khu B (X=1230 425; Y=592 658)**
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: **01/07/2024**
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : **02/07/2024 – 09/07/2024**
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : **Thoáng mát và các hoạt động diễn ra bình thường**
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 27:2010/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	67,8	≤70	-
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001(**)	50,2	-	≤70

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường / Subcontracted test by Environmental research and consulting center.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.07.374	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/07/2024 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU B,C
Địa chỉ/ Address : Lô 34-6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KX.07125 – Các máy phát điện dự phòng tại khu C (X=1230 779; Y=592 601)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 01/07/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 02/07/2024 – 09/07/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Thoáng mát và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 27:2010/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	68,1	≤70	-
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001(**)	49,6	-	≤70

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường / Subcontracted test by Environmental research and consulting center.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.07.378	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/07/2024 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer	: CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location	: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU B,C
Địa chỉ/ Address	: Lô 34-6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ Type of sample	: Nước thải sản xuất
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: NT.07247 – Sau HTXL Nước thải công suất 750 m ³ /ngày – Khu B,C (X=1230 756; Y=592 277)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date	: 01/07/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing	: 02/07/2024 – 09/07/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions	: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ Testing results	:

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT B
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	6,81	5,5 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	17	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	23	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	67	150
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	3,85	10
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	0,954	6
7	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(*)	17,4	40
8	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	<1,67 ^(a)	-
9	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	2,2x10 ³	5.000

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG
DƯƠNG HUỲNH

Đương Hoàng Thành

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

LIÊN HỆ CHÍNH

62B/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn

Bảng PL1.3: KẾT QUẢ QUAN TRẮC QUÝ 3/2024



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.09.12542/9-6	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	30/09/2024 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM**
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM – KHU B, C**
Địa chỉ/ Address : **Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước thải sản xuất**
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : **NT.092107 – Sau hệ thống xử lý nước thải, công suất 750 m³/ngày.đêm (X=1230 748; Y=592 265)**
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : **21/09/2024**
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : **23/09/2024 – 28/09/2024**
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : **Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường**
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : **TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011**
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT B
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,77	5,5 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	29	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	24	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	58	150
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	2,36	10
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,97	6
7	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*)	15,0	40
8	Dầu, mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,5)	-
9	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*)	2.100	5.000

Ghi chú/ Note:
(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director
K.K.D: 0309915436 - **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**
Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

SỞ CHÍNH

13/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
349 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Bảng PL1.4: KẾT QUẢ QUAN TRẮC QUÝ 4/2024



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17949	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	02/01/2025 Trang/Page: 1/4
--------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU B, C

Địa chỉ/ Address

: Lô 48, 49, 50 và lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 16/12/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 17/12/2024 – 02/01/2025

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ: 02/01

Ngày BH: 12/04/2019

SỞ CHÍNH

28/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17949	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	02/01/2025 Trang/Page: 2/4
--------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: NT.121610 – Sau hệ thống xử lý nước thải, công suất 750 m ³ /ngày đêm (X=1230 781; Y=592 268)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT B
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	6,96	5,5 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	38	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	27	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	63	150
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	3,85	10
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	1,31	6
7	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(*)	18,4	40
8	Dầu, mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	KPH (MDL=0,5)	-
9	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	2.300	5.000

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

SỞ CHÍNH

28/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
049 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17949	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	02/01/2025 Trang/Page:3/4
--------------------	---	------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Bùn
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: BT.121602 – Tại kho bùn khu B (X=1230 512; Y=592 028)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	pH	--	US EPA Method 9045D(**)	7,7
2	Asen (As)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
3	Chì (Pb)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
4	Cadimi (Cd)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=0,5)
5	Coban (Co)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	9,1
6	Kẽm (Zn)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	122
7	Niken (Ni)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	9,35
8	Thủy ngân (Hg)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 7471B(**)	KPH (MDL=0,2)
9	Bạc (Ag)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
10	Bari (Ba)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	21,6

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

SỐ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

28/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
049 825 262

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
☑ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
☑ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://d...o-huynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17949

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

02/01/2025
Trang/Page:4/4

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
11	Selen (Se)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
12	Tổng cyanua (CN ⁻)	mg/kg (ppm)	US EPA method 9013A + US EPA method 9010C + US EPA method 9213(**)	KPH (MDL=5,0)
13	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3060A + SMEWW 3500 Cr B:2023(**)	KPH (MDL=1,0)
14	Tổng dầu	mg/kg (ppm)	US EPA Method 9071B(**)	11,2x10 ³
15	Phenol	mg/kg (ppm)	US EPA Method 8041A (**)	KPH (MDL=10)
16	Benzen	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 5021A(**)	KPH (MDL=1,0)
17	Clobenzen	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 5021A(**)	KPH (MDL=1,0)
18	Naptalen	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 5021A(**)	KPH (MDL=1,0)
19	Toluen	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 5021A(**)	KPH (MDL=1,0)

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

SỞ CHÍNH

8/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
49 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynh.vn

Bảng PL2: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ, HỢP ĐỒNG THU GOM, XL CHẤT THẢI VÀ CHỨNG TỪ CTNHH

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 4358612716

Chứng nhận lần đầu: ngày 25 tháng 5 năm 2017

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ: 5 ngày 03 tháng 01 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH13 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 4358612716 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ: 4 ngày 26 tháng 9 năm 2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) nộp ngày 29 tháng 12 năm 2022.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH TÂY NINH**Chứng nhận**

Dự án đầu tư DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI BROTEX VIỆT NAM;
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4358612716, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ: 4 ngày 26 tháng 9 năm 2022; được đăng ký điều chỉnh: tăng vốn đầu tư, tăng vốn góp thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:**Nhà đầu tư**

Tên tổ chức: BROS EASTERN CO., LTD;

Quyết định thành lập số: 913302007614542424; Ngày cấp: 19/11/2015; Cơ quan cấp: Cục quản lý hành chính công thương thành phố Ningbo;

Địa chỉ trụ sở: No.1 Nan'er East Road, LuoTuo Town, ZhenHai, Ningbo, Zhejiang Province, China;

Điện thoại: +8657487142999; Email: nbsales@bros.com.hk.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

 Họ tên: YSUNG WAISAN ; Giới tính: Nam.

Chức danh: Giám đốc; Ngày sinh: 07/11/1961; Quốc tịch: Trung Quốc (Hong Kong).

Hộ chiếu số: KJ0291484; Ngày cấp: 26/6/2013; Nơi cấp: Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Đặc khu Hành chính Hong Kong, Trung Quốc;

Địa chỉ thường trú: Unit 67, Fanjing Garden, No.288 Yucai Road, Ningbo, Zhejiang Province, China;

Chỗ ở hiện tại: Unit 67, Fanjing Garden, No.288 Yucai Road, Ningbo, Zhejiang Province, China;

Điện thoại: +8657487142999; Email: nbsales@bros.com.hk.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Brotex (Việt Nam), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3901157636 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 12 năm 2012; cấp đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 04 tháng 10 năm 2022; Mã số thuế: 3901157636.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI BROTEX VIỆT NAM.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC (*)
1	Sản xuất sợi (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm).	1311	
2	Sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ) (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm).	3290	

Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) được thành lập để thực hiện dự án đầu tư này được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất khi đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất sợi với quy mô 172.000 tấn/năm.
- Sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ) quy mô 20.000 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

hợp số 511/62 đường N14 Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Gia Lộc, Thị xã Trảng Bàng và đường D15 phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 13.138.500.000.000 VNĐ (mười ba nghìn một trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu) đồng, tương đương 570.000.000 USD (năm trăm bảy mươi triệu) đô la Mỹ. Trong đó:

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	BROS EASTERN CO., LTD	6.484.000.000.000	280.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp 230.000.000 USD, số còn lại phải góp là 50.000.000 USD sẽ góp đến hết tháng 12/2023.

- **Vốn huy động:** 6.654.500.000.000 VNĐ (sáu ngàn sáu trăm năm mươi bốn tỷ năm trăm triệu) đồng, tương đương 290.000.000 USD (hai trăm chín mươi triệu) đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến hết 29/12/2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) **Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:**

- **Tiền độ góp vốn:** Đã góp 230.000.000 USD, số còn lại phải góp là 50.000.000 USD sẽ góp đến hết tháng 12/2023.

- Tiến độ huy động các nguồn vốn: từ Quý IV/2017 – Quý III/2024.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

Giai đoạn 1: Diện tích: 347.554 m²

- Tiến độ xây dựng cơ bản: từ tháng 05/2017 đến tháng 10/2017

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: tháng 02/2018

Giai đoạn 2: Diện tích: 231.205 m²

- Tiến độ xây dựng cơ bản: từ tháng 04/2018 đến tháng 12/2018

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: từ tháng 12/2019

Giai đoạn 3: Diện tích: 281.504,4 m²

- Tiến độ xây dựng cơ bản: từ tháng 09/2020 đến tháng 02/2023

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: từ tháng 06/2023

Giai đoạn 4: Diện tích: 132.993 m²

- Tiến độ xây dựng cơ bản: từ tháng 11/2022 đến tháng 05/2023

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: từ tháng 09/2023

Giai đoạn 5: Diện tích: 127.323 m²

- Tiến độ xây dựng cơ bản: từ tháng 10/2022 đến tháng 03/2024

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: từ tháng 07/2024

Giai đoạn 6: Diện tích: 94.979 m²

- Tiến độ xây dựng cơ bản: từ tháng 01/2023 đến tháng 07/2024

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: từ tháng 12/2024

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu

Áp dụng theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế

5. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án

Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) có trách nhiệm:

1. Đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai thực hiện dự án theo nội dung được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tuân thủ các quy định pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, đất

đại, môi trường, xây dựng, an toàn hóa chất, lao động, phòng cháy chữa cháy và pháp luật có liên quan khác trong quá trình thực hiện dự án.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4358612716, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ: 4, ngày 26 tháng 9 năm 2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) được cấp 01 (một) bản; 01 (một) bản lưu tại: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. *Thl*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Thanh Kiệt

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

g thực: 160/ĐT Quyền số: Sổ chứng thực bản sao từ bản chính - SCTĐT/BS-
/BS

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tấn Vinh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1869 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 08 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 26/CV-Brotex ngày 02 tháng 06 năm 2023 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 148/GT-BROS ngày 14 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam tại lô số 48, 49, 50 và lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5333./TTr-STNMT ngày 22/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) địa chỉ tại lô 34-6, đường D11, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam tại lô số 48, 49, 50 và lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: lô số 48, 49, 50 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu và phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng và đường D15, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3901157636 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2022 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4358612716 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2017, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 03 tháng 01 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3901157636.

1.5. Loại hình Dự án: sản xuất sợi (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm); sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ).

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2 Tổng diện tích: 1.215.558,4 m² trong đó:

+ Khu B (lô 48, 49, 50): diện tích 723.220,5 m².

+ Khu C (lô 51, 52): diện tích 492.337,9 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất sợi (không nhuộm) quy mô 172.000 tấn sợi/năm; sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ) quy mô 10.000 tấn bông/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án đã được cấp phép trên

trang thông tin điện tử của Công ty, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1811/QĐ – UBND ngày 07/08/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam, giai đoạn 01, quy mô 28.000 tấn sợi thành phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm); Quyết định số 2879/QĐ – UBND ngày 17/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt ĐTM Dự án nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam, giai đoạn 02 với quy mô 32.000 tấn sợi thành phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm); Quyết định số 1234/QĐ – UBND ngày 07/06/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo ĐTM Dự án nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam, giai đoạn 02 với quy mô sản xuất sợi công suất 80.000 tấn sợi thành phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm); sản xuất bông chưa nhuộm màu công suất 10.000 tấn bông/năm (bông chải thô và chải kỹ); Quyết định số 291/QĐ – UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo ĐTM Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam, giai đoạn 3, với quy mô sản xuất sợi công suất 130.000 tấn sợi thành phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm); sản xuất bông chưa nhuộm màu công suất 10.000 tấn bông/năm (bông chải thô và chải kỹ); Quyết định số 18/QĐ-BQLKKT ngày 18/01/2022 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo ĐTM Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam thuộc Công ty TNHH Brotex (Việt Nam)” hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận: /C/

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND huyện Gò Dầu;
- Công ty TNHH Brotex (Việt Nam);
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG;
- L&VP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. //

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số~~100~~.../GPMT – UBND
ngày 02 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông theo các Văn bản đã ký giữa Chủ dự án đầu tư và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp bao gồm: Hợp đồng xử lý nước thải số 96/2018/HĐ-SVI ngày 23 tháng 06 năm 2018 giữa Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG – Chi nhánh Tây Ninh và Công ty TNHH Brotex (Việt Nam); Biên bản thỏa thuận đầu nối số 386/SV-SVI ngày 27 tháng 03 năm 2017 và Biên bản thỏa thuận đầu nối số 365/CV-PĐ-SVI ngày 26 tháng 02 năm 2021.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại các khu vực: nhà xưởng sản xuất, văn phòng, nhà nghỉ giữa ca với lưu lượng lớn nhất là 440 m³/ngày (trong đó 256 m³/ngày thuộc khu B và 184 m³/ngày thuộc khu C) được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, có 54 bể tự hoại (trong đó 41 bể thuộc khu B và 13 bể thuộc khu C). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Nước thải nấu ăn của công nhân viên phát sinh từ khu vực nhà ăn với lưu lượng lớn nhất là 137,5 m³/ngày (trong đó 80 m³/ngày thuộc khu B và 57,5 m³/ngày thuộc khu C) được thu gom xử lý sơ bộ bằng 04 bể tách mỡ (trong đó 03 bể thuộc khu B và 01 bể thuộc khu C). Nước thải nấu ăn sau bể tách mỡ theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống làm mát nhà xưởng với lưu lượng lớn nhất là 35 m³/ngày (trong đó 15 m³/ngày thuộc khu B và 20 m³/ngày thuộc khu C) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Phương án đầu nối nước thải từ khu C sang khu B: tại khu C bố trí 01 bể thu gom nước thải thể tích 54m³ bằng vật liệu bê tông cốt thép để lưu chứa tạm

thời toàn bộ nước thải phát sinh tại khu C, sau đó đầu nối nước thải theo tuyến đường ống DN100 (vật liệu HDPE, chiều dài đầu nối bằng đường là 11 mét, thực hiện khoan kích ngầm qua đường N14) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm đặt tại khu B của Dự án để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước thải từ hệ thống làm mát nhà xưởng với lưu lượng phát sinh tối đa là 612,5 m³/ngày được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế là 750 m³/ngày.đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý theo tuyến ống nhựa HPDE D400 của Dự án đầu nối vào hố ga D23 thuộc công thoát nước thải D600 của Khu công nghiệp, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung số 3 của Khu công nghiệp Phước Đông.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có quy trình công nghệ như sau: nước thải → bể tách dầu mỡ → bể điều hòa → bể Anoxic → bể hiếu khí MBBR → bể lắng → bể khử trùng.

- Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông → đầu nối về Trạm xử lý nước thải tập trung số 3 của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 750 m³/ngày.đêm

- Hóa chất sử dụng: Javen (NaClO).

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- + 01 hố thu, kích thước 4,5m x 3,0m x 3,0m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể tách dầu, kích thước 6,6m x 1,6m x 2,0m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể điều hòa, kích thước 9,5m x 6,6m x 2,5m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể Anoxic, kích thước 7,0m x 4,0m x 4,5m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể hiếu khí MBBR (gồm 02 ngăn), kích thước ngăn 01: 4,0m x 4,0m x 4,5m; kích thước ngăn 02: 11,3m x 6,5m x 4,5m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể lắng, kích thước 7,5m x 7,5m x 4,5m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể chứa bùn, kích thước 5,3m x 3,5m x 4,5m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể khử trùng, kích thước 3,5m x 2m x 4,5m, vật liệu bê tông cốt thép.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, dẫn đến nước thải sau bể khử trùng không đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông, Công ty ngưng hoạt động để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép đầu nổi, tiếp nhận của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phước Đông, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số1869.../GPMT – UBND ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng B – A;
- Nguồn số 02: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng B – B;
- Nguồn số 03: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng B – C;
- Nguồn số 04: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng B – D;
- Nguồn số 05: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng B – E;
- Nguồn số 06: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xưởng B – A;
- Nguồn số 07: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xưởng B – B;
- Nguồn số 08: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xưởng B – C;
- Nguồn số 09: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xưởng B – D;
- Nguồn số 10: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xưởng B – E;
- Nguồn số 11: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 350 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện);
- Nguồn số 12: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 250 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện);
- Nguồn số 13: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng C – A;
- Nguồn số 14: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng C – B;
- Nguồn số 15: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng C – C;
- Nguồn số 16: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng C – D;

- Nguồn số 17: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xương C - A;

- Nguồn số 18: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xương C - B;

- Nguồn số 19: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xương C - C;

- Nguồn số 20: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xương C - D;

- Nguồn số 21: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 250 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện);

- Nguồn số 22: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 350 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: nguồn số 11 được thu gom từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 350KVA tại khu B;

- Dòng khí thải số 02: nguồn số 12 được thu gom từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 250KVA tại khu B;

- Dòng khí thải số 03: nguồn số 21 được thu gom từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 250KVA tại khu C;

- Dòng khí thải số 04: nguồn số 22 được thu gom từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 350KVA tại khu C;

- Các nguồn số 1, nguồn số 2, nguồn số 3, nguồn số 4, nguồn số 5 (tại khu B) và nguồn số 13, nguồn số 14, nguồn số 15, nguồn số 16 (tại khu C): dòng không khí chứa bụi được thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất nên không thải ra môi trường.

- Các nguồn số 06, nguồn số 7, nguồn số 8, nguồn số 9, nguồn số 10 (tại khu B) và nguồn số 17, nguồn số 18, nguồn số 19, nguồn số 20 (tại khu C): được thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất nên không thải ra môi trường.

2.2. Vị trí xả khí thải:

Dự án có 04 vị trí xả khí thải ra ngoài môi trường, cụ thể:

- Vị trí số 01: tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng 350KVA tại khu B, tọa độ: $X = 592\ 546.72$, $Y = 1230\ 428.69$;

- Vị trí số 02: tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng 250KVA tại khu B, tọa độ: $X = 592\ 546.50$, $Y = 1230\ 428.92$;

- Vị trí số 03: tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng 250KVA tại khu C, tọa độ: $X = 592\ 600.56$, $Y = 1230\ 778.73$;

- Vị trí số 04: tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng 350KVA tại khu C, tọa độ: $X = 592\ 773.85$, $Y = 1230\ 918.16$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại lô số 48, 49, 50 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu và phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng và đường D15, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.786 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.385 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.385 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.786 \text{ m}^3/\text{giờ}$

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Chất lượng không khí khu vực sản xuất phải đảm bảo môi trường làm việc của công nhân theo quy định tại QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc và QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- Dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04: chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	$P \leq 20.000$	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP.
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		
3	NO_x	mg/Nm^3	500		
4	SO_2	mg/Nm^3	850		
5	CO	mg/Nm^3	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa

về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 05 (tại khu B) và nguồn số 13 đến nguồn số 16 (tại khu C): bụi phát sinh tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi - sợi thô, đánh ống tại các xưởng sản xuất của khu B: được thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất nên không thải ra môi trường.

- Nguồn số 06 đến nguồn số 10 (tại khu B) và nguồn số 17 đến nguồn số 20 (tại khu C): bụi phát sinh tại các công đoạn công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi tại các xưởng sản xuất của khu B: được thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất nên không thải ra môi trường.

- Nguồn số 11: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 350KVA (thuộc khu B) vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, đường kính 168mm, chiều cao 5,5m;

- Nguồn số 12: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 250KVA (thuộc khu B) vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, đường kính 90mm, chiều cao 5,0m;

- Nguồn số 21: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 350KVA (thuộc khu C) vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, đường kính 168mm, chiều cao 5,5m;

- Nguồn số 22: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 250KVA (thuộc khu C) vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, đường kính 90mm, chiều cao 5,0m;

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh tại công đoạn làm sợi con, ghép cúi - sợi thô, đánh ống:

Lắp đặt 09 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại 09 xưởng sản xuất (05 xưởng sản xuất tại khu B và 04 xưởng sản xuất tại khu C).

- Quy trình công nghệ: bụi → hệ thống hút bụi → lồng lọc bụi thô → lọc bụi túi vải (lọc bụi tinh) → hệ thống màng nước (kết hợp làm lạnh) → khí sạch cung cấp vào xưởng sản xuất.

- Công suất thiết kế: 40.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi:

Lắp đặt 09 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại 09 xưởng sản xuất (05 xưởng sản xuất tại khu B và 04 xưởng sản xuất tại khu C).

- Quy trình công nghệ: bụi → hệ thống hút bụi → máy lọc bụi 2 cấp (gồm cấp 1 và cấp 2, trong đó lọc bụi cấp 1 có thu hồi bụi bông về máy đóng kiện để tái sử dụng trong sản xuất, lọc bụi cấp 2 là lọc bụi tinh) → hệ thống màng nước (kết hợp làm lạnh) → khí sạch cung cấp vào xưởng sản xuất.

- Công suất thiết kế: 40.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi và các máy móc, thiết bị khác để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1269...../GPMT – UBND
ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại khu vực làm sạch bông, sản xuất bông chưa nhuộm màu (máy đánh bông, máy làm sạch bông, máy chải bông, thiết bị phân tách vật thể) thuộc nhà Xưởng B – 17;

- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sọt thô, máy sọt con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng B – A;

- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sọt thô, máy sọt con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng B – B;

- Nguồn số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sọt thô, máy sọt con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng B – C;

- Nguồn số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sọt thô, máy sọt con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng B – D;

- Nguồn số 06: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sọt thô, máy sọt con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng B – E;

- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của các máy phát điện dự phòng tại khu B;

- Nguồn số 08: phát sinh từ hoạt động của các thiết bị xử lý nước thải trong hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m³/ngày.đêm tại khu B;

- Nguồn số 09: phát sinh từ hoạt động của các thiết bị xử lý nước cấp trong hệ thống xử lý nước cấp tại khu B;

- Nguồn số 10: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sọt thô, máy sọt con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng C – A;

- Nguồn số 11: Phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sọt thô, máy sọt con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng C – B;

- Nguồn số 12: Phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sọt thô, máy sọt con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng C – C;